

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÀU BÀNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 15/2021/HNGĐ-ST
Ngày 27 – 4 – 2021
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Minh Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Ngọc Đức.

Ông Nguyễn Long Giang.

- Thư ký phiên tòa: Ông Kiều Vĩnh Phong, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Vui – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 4 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý 419/2020/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 12 năm 2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 3 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 17/2021/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đặng Thị Thu T, sinh năm 1985; nơi cư trú: tổ L, khu phố K, thị trấn J, huyện B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1980; nơi cư trú: tổ L, khu phố K, thị trấn J, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn bà Đặng Thị Thu T trình bày:

Bà T và ông H tự nguyện sống chung và tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường S, thị xã (nay là thành phố) R, tỉnh Bình Dương ngày 19 tháng 8 năm 2004 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 116, quyển số 01/2004. Quá trình sống chung, bà T và ông H thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống dẫn đến vợ chồng cãi vã, tình cảm vợ chồng không còn. Ông H không quan tâm chăm sóc gia đình, không lo làm ăn dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Bà T và ông H không còn sống chung. Do

mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, bà T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông H.

Về con chung: bà T và ông H có ba con chung tên Nguyễn Thanh H, sinh ngày 09 tháng 9 năm 2004, Nguyễn Thanh T, sinh ngày 08 tháng 7 năm 2007 và Nguyễn Thị Yến L, sinh ngày 19 tháng 12 năm 2016. Khi ly hôn, bà T yêu cầu tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu H, cháu T và cháu L. Hiện nay, cháu H, cháu T và cháu L đang sinh sống cùng với bà T. Bà T là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cháu H, cháu T và cháu L.

Về cấp dưỡng nuôi con: tại đơn khởi kiện đề ngày 04 tháng 11 năm 2020, bà T yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi cháu H, cháu T và cháu L với mức cấp dưỡng cho mỗi cháu là 1.000.000 đồng/tháng (một triệu đồng/tháng) cho đến khi cháu H, cháu T và cháu L đủ 18 tuổi. Tại biên bản lấy lời khai ngày 15 tháng 12 năm 2020 và tại phiên tòa bà T thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện, bà T không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi cháu H, cháu T và cháu L.

Về tài sản chung và nợ chung: bà T và ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện gồm: Giấy chứng nhận kết hôn (bản sao); Giấy khai sinh Nguyễn Thanh H (bản sao); Giấy khai sinh Nguyễn Thanh T (bản sao); trích lục khai sinh Nguyễn Thị Yến L (bản sao).

Tòa án tổng đạt trực tiếp được các văn bản tố tụng cho ông H nhưng ông H không gửi văn bản trình bày ý kiến về việc bà T yêu cầu ly hôn và cũng không đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, xét xử.

Theo biên bản xác minh tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông H tại nơi cư trú được biết: Bà T và ông H là vợ chồng, quá trình chung sống bà T và ông H thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, bà T và ông H không còn sống chung (Bút lục 34).

Tại phiên tòa: nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện; bị đơn vắng mặt.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: căn cứ vào khoản 1 Điều 56 và Điều 58 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương nhận định:

[1] Về tố tụng: yêu cầu khởi kiện của bà T về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con; ông H có nơi cư trú tại tổ L, khu phố K, thị trấn J, huyện B, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, xét xử nhưng bị đơn vắng mặt, cố tình không đến Tòa án làm việc là chưa thực hiện đúng quy định về quyền và nghĩa vụ của bị đơn theo quy định pháp luật. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở để xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại các Điều 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: bà T và ông H là vợ chồng theo Giấy chứng nhận kết hôn số 116, quyển số 01/2004 nên quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông H là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Bà T yêu cầu ly hôn với ông H vì trong cuộc sống vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng sống không hạnh phúc. Nguyên nhân do mâu thuẫn về kinh tế, vợ chồng tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống; ông H không quan tâm chăm sóc gia đình; vợ chồng không quan tâm chăm sóc lẫn nhau, có khi xảy ra xô xát phải nhờ địa phương can thiệp.

Qua xác minh tại chính quyền địa phương nơi nguyên đơn và bị đơn cư trú được biết: bà T và ông H là vợ chồng, quá trình chung sống tại địa phương, bà T và ông H sống không hạnh phúc, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã (Bút lục 34). Xét thấy, bà T và ông H phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng không quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không cùng nhau chia sẻ thực hiện các công việc trong gia đình, mục đích sống chung không có ý nghĩa. Bà T và ông H không còn sống chung nên không có điều kiện hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà T đối với ông H là có căn cứ để chấp nhận và phù hợp với khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về con chung: bà T và ông H có ba con chung tên Nguyễn Thanh H, sinh ngày 09 tháng 9 năm 2004, Nguyễn Thanh T, sinh ngày 08 tháng 7 năm 2007 và Nguyễn Thị Yến L, sinh ngày 19 tháng 12 năm 2016. Xét thấy, cháu H, cháu T và cháu L hiện nay đang sinh sống ổn định với bà T; cháu H và cháu T có nguyện vọng ở chung với bà T. Do đó, tiếp tục giao cháu H, cháu T và cháu L cho bà T trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu H, cháu T và cháu L thành niên là chính đáng và phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con: tại đơn khởi kiện đề ngày 04 tháng 11 năm 2020, bà T yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi cháu H, cháu T và cháu L với mức cấp dưỡng cho mỗi cháu là 1.000.000 đồng/tháng (một triệu đồng/tháng) cho đến khi cháu H, cháu T và cháu L đủ 18 tuổi. Tại biên bản lấy lời khai ngày 15 tháng 12 năm 2020 và tại phiên tòa bà T thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện, bà T không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi cháu H, cháu T và cháu L. Xét thấy, việc bà T thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi cháu H, cháu T và cháu L là phù hợp nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở, phù hợp quy định của pháp luật.

[4] Về án phí hôn nhân và gia đình: nguyên đơn phải chịu theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227, Điều 228; Điều 266; Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 56, các Điều 57 và 58 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị Thu T đối với bị đơn ông Nguyễn Thanh H về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

Về hôn nhân: bà Đặng Thị Thu T được ly hôn với ông Nguyễn Thanh H.

Về con chung: Giao Nguyễn Thanh H, sinh ngày 09 tháng 9 năm 2004, Nguyễn Thanh T, sinh ngày 08 tháng 7 năm 2007 và Nguyễn Thị Yên L, sinh ngày 19 tháng 12 năm 2016 cho bà Đặng Thị Thu T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Bà T không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, ông Nguyễn Thanh H có quyền thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Vì quyền và lợi ích hợp pháp của con chung, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: các đương sự không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình: bà Đặng Thị Thu T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ hết vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp trước đây theo biên lai thu tiền số AA/2016/0039202 ngày 07 tháng 12 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

3. Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục THADS huyện Bàu Bàng;
- UBND phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Minh Thảo